CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 412/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát môi trường số 10/2014/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Pháp lệnh số 09/2025/UBTVQH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; việc thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm quy định về đăng ký môi trường, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường;

b) Các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

c) Các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải; tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu;

d) Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là cơ sở) và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế (sau đây gọi chung là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung), cụm công nghiệp, làng nghề;

đ) Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, phế liệu; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; hoạt động lễ hội, du lịch và khai thác khoáng sản;

e) Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

g) Các hành vi vi phạm quy định về quan trắc môi trường, giám sát môi trường; quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

h) Các hành vi vi phạm quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố chất thải; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; hoạt động giao dịch và hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước;

i) Các hành vi vi phạm quy định về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm: các quy định về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền;

k) Các hành vi cản trở trong hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường được quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này.

3. Các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo Nghị định này bao gồm:

a) Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; Ban quản trị nhà chung cư hoặc tổ chức tương đương được thành lập theo pháp luật về nhà ở;

c) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam, văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại; pháp nhân nước ngoài hoạt động trên vùng biển Việt Nam;

d) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

đ) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

e) Các đơn vị sự nghiệp;

g) Tổ hợp tác;

h) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xả nước thải vào môi trường là việc cá nhân, tổ chức xả các loại nước thải vào môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt, nước biển thuộc phạm vi bên trong hoặc bên ngoài khuôn viên của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề.

2. Thải bụi, khí thải vào môi trường là việc cá nhân, tổ chức làm phát sinh bụi, khí thải vào môi trường không khí.

3. Thông số môi trường (thông số ô nhiễm) nguy hại trong nước thải là các thông số môi trường có tên trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại, chi tiết tại Mục I Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Thông số môi trường (thông số ô nhiễm) nguy hại trong khí thải và môi trường không khí là các thông số môi trường có tên trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và một số thông số có tên trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải, chi tiết tại Mục II Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Thông số môi trường (thông số ô nhiễm) thông thường là các thông số môi trường có tên trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải và môi trường xung quanh, trừ các thông số môi trường quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Khai thác trái phép loài sinh vật là các hành vi săn, bắn, bẫy, bắt, hái, lượm, thu giữ nhằm lấy các sinh vật (bao gồm động vật, thực vật, nấm, vi sinh vật), bộ phận hoặc dẫn xuất của các loài động vật, thực vật mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vượt quá số lượng cho phép trong giấy phép khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Phá hoại di sản thiên nhiên là hành vi làm hủy hoại cảnh quan, thay đổi cấu trúc của hệ sinh thái tự nhiên, suy giảm thành phần loài động, thực vật; ngăn cản đường đi, gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sinh; làm sai lệch yếu tố gốc cấu thành di tích, nội dung và giá trị của di tích, xâm hại, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa và cảnh quan văn hóa của di tích, lấn chiếm, hủy hoại đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; gây ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài thủy sản, khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật về thủy sản.

8. Xâm chiếm di sản thiên nhiên là hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép; thực hiện các hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh khi chưa có ý kiến hoặc không thực hiện đúng quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự án, nội dung thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; các hoạt động lấn, chiếm rừng, khai thác trái phép môi trường rừng, tài nguyên rừng, thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

9. Triển khai thi công dự án đầu tư bao gồm các hoạt động làm thay đổi hiện trạng khu vực thực hiện dự án, cụ thể: chặt cây trong công việc giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng trong công việc chuẩn bị mặt bằng, hoạt động triển khai thi công xây dựng công trình thuộc phạm vi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định mà không phải là chất thải nguy hại hoặc không phải là chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

11. Chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường bao gồm một trong các hoạt động:

a) Thực hiện chôn, lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt bên trong khuôn viên cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà việc chôn chất thải vào môi trường đất được lấp, phủ bằng vật liệu với chủ đích nhằm che đậy hành vi chôn, lấp chất thải trái phép tại khu vực chôn, lấp không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Thực hiện chôn, lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt bên ngoài khuôn viên cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà việc chôn chất thải vào môi trường đất được lấp, phủ bằng vật liệu với chủ đích nhằm che đậy hành vi chôn, lấp chất thải trái phép tại khu vực chôn, lấp không được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện đổ chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường bên trong khuôn viên cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với chủ đích nhằm thải chất thải ra môi trường không qua xử lý hoặc quản lý theo quy định về quản lý chất thải gây ô nhiễm môi trường khu vực tiếp nhận chất thải, trừ các hoạt động lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định;

d) Thực hiện đổ chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường bên ngoài khuôn viên cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với chủ đích nhằm thải chất thải ra môi trường không qua xử lý hoặc quản lý theo quy định về quản lý chất thải mà khu vực tiếp nhận chất thải không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hoặc khu vực tiếp nhận chất thải không được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với: giấy phép môi trường; giấy phép tiếp cận nguồn gen; giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín (sau đây gọi chung là giấy phép);

b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, bao gồm các hình thức sau đây:

Đình chỉ một phần hoạt động gây ô nhiễm môi trường của nguồn phát sinh chất thải hoặc hoạt động xả thải hoặc hoạt động khác (có liên quan đến quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật) của cơ sở mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép và hoạt động đó có liên quan trực tiếp dẫn đến hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

Đình chỉ toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là đình chỉ hoạt động của cơ sở) hoặc đình chỉ một phần hoạt động khác (có liên quan đến quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật) mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó có liên quan trực tiếp dẫn đến hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường;

d) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon, hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch của thành viên lưu ký các-bon, hoạt động giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với hành vi không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định hoặc không có giấy phép môi trường theo quy định trong trường hợp đã lập và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định được thực hiện như sau:

Trường hợp vi phạm các quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Nghị định này nhưng trong thời hạn đình chỉ hoạt động triển khai thi công dự án đầu tư mà được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thì thời hạn đình chỉ hoạt động được áp dụng tình tiết giảm nhẹ nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung thời hạn đình chỉ theo quy định.

Trường hợp vi phạm các quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định này nhưng trong thời hạn đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải hoặc hoạt động xả thải không có giấy phép môi trường của cơ sở mà được cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thì thời hạn đình chỉ hoạt động được áp dụng tình tiết giảm nhẹ nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung thời hạn đình chỉ theo quy định.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định, cụ thể như sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu: buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép: buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; buộc phá dỡ công trình, thiết bị để pha loãng chất thải và phải xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường: buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường (môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt, nước biển và môi trường không khí) theo quy định; buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật; buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật; buộc rà soát, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất thải theo quy định do hành vi vi phạm gây ra;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện: buộc tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, phế liệu, chất thải nhập khẩu từ nước ngoài; buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép; buộc tái xuất lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen;

đ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường: Buộc tiêu hủy máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chất

thải nhập khẩu từ nước ngoài; buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học; buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm; buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen; tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy và xử lý theo quy định của pháp luật;

e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;

g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính. Việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong một số trường hợp cụ thể được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

h) Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp; buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường; buộc thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường; buộc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; buộc chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố chất thải, chi phí phục hồi môi trường; buộc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định; buộc chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng; buộc nộp đủ số tiền tương ứng với phần khối lượng còn lại phải tái chế nhân với định mức chi phí tái chế của năm có trách nhiệm vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định; buộc nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định; buộc nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định;

i) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

k) Buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm mà địa điểm hoặc phần diện tích đang thực hiện dự án, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

l) Buộc công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định; buộc cung cấp, công bố, công khai thông tin.

4. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính được xác định như sau:

a) Đối với vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 17 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp được tính theo công thức sau đây:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm (viết tắt là SL_{bhp})

$SL_{bhp} = (T1 \times G) + (T2 \times G) + ... + (Tn \times G)$

Trong đó:

T: Thông số đã thực hiện quan trắc không đúng theo quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 17;

G: Đơn giá là giá của từng thông số tương ứng được ghi trên hợp đồng thực hiện dịch vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường; trường hợp không có hợp đồng thực hiện dịch vụ hoạt động quan trắc, phân tích môi trường thì đơn giá được xác định theo giá dịch vụ hoạt động quan trắc, phân tích môi trường do cấp có thẩm quyền ban hành có hiệu lực tại thời điểm vi phạm và theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Đối với vi phạm hành chính quy định tại khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 30, khoản 4 Điều 31, điểm a khoản 1, điểm a khoản 3, khoản 6 Điều 46, điểm b khoản 4 Điều 53 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp là toàn bộ số tiền mà cá nhân, tổ chức có được do thực hiện hành vi vi phạm;

c) Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 và khoản 6 Điều 54 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp được tính theo công thức sau đây:

$SL_{bhp} = K \times G.$

Trong đó:

K: Khối lượng vượt hạn ngạch (kg).

G: Đơn giá của 1 (kg) chất được kiểm soát được xác định theo đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành có hiệu lực tại thời điểm vi phạm và theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Đối với vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 4 Điều 53 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp là toàn bộ số tiền mà cá nhân, tổ chức có được khi thực hiện hành vi vi phạm sau khi trừ đi các khoản thuế, phí và các khoản tiền khác thuộc nghĩa vụ tài chính phải nộp theo quy định phát sinh trực tiếp từ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.

Số lợi bất hợp pháp của một hoặc một nhóm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm đối với một loại hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được tính theo công thức sau đây:

Số lợi bất hợp pháp = (Giá bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bình quân - Giá mua hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bình quân) x (Khối lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bán

ra - Khối lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon giao dịch nội nhóm (nếu có)) - Tổng các khoản thuế, phí và các khoản tiền khác thuộc nghĩa vụ tài chính phải nộp theo quy định.

Giá bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bình quân = Giá trị hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bán ra/khối lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bán ra.

Giá mua hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bình quân = Giá trị hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon mua vào/khối lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon mua vào.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 02 năm.

2. Các hành vi vi phạm đang thực hiện, các hành vi vi phạm đã kết thúc, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này được quy định như sau:

a) Các hành vi được quy định tại Điều 9; điểm d, đ khoản 1, điểm d, đ khoản 2, điểm d, đ khoản 3 Điều 11; điểm b, c khoản 1, điểm b, c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13; điểm b, d khoản 1, điểm c, d, đ khoản 2, điểm c, d, đ khoản 3 và khoản 4 Điều 14; khoản 2, điểm e, g, h khoản 3, điểm e, g, h, i khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 15 và Điều 39 Nghị định này là hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

b) Các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 11; khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 44 Nghị định này là hành vi đã kết thúc, thì thời hiệu được tính từ thời điểm cá nhân, tổ chức phải công khai thông tin hoặc phải nộp báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22 và 23 Nghị định này là hành vi đã kết thúc, thì thời hiệu được tính từ thời điểm lấy mẫu;

d) Các hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này là hành vi vi phạm đã kết thúc, thời điểm kết thúc được tính từ thời điểm thực hiện xong hành vi vi phạm;

đ) Trừ các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, các hành vi khác quy định trong Nghị định này được người có thẩm quyền xử phạt xác định thời hiệu xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa cho một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 76 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

Trường hợp phạt tăng thêm đối với các thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật của cùng mẫu chất thải, thẩm quyền xử phạt được tính theo hành vi vi phạm có mức phạt tiền cao nhất của mẫu chất thải đó bao gồm cả phạt tăng thêm.

Điều 7. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và sử dụng thông số môi trường để xác định hành vi vi phạm hành chính, mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; nguyên tắc xử phạt một số hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng để xác định hành vi vi phạm hành chính và mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường khi cá nhân, tổ chức xả, thải chất thải vào môi trường; trường hợp có cả quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật).

2. Số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là giá trị cao nhất được xác định trên cơ sở lấy kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, kết quả giám định, kiểm định, quan trắc, giám sát, đo đạc, phân tích của một trong các thông số môi trường của mẫu chất thải, mẫu môi trường xung quanh chia cho giá trị tối đa cho phép của thông số đó trong các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3. Khi áp dụng hình thức phạt tiền đối với các hành vi xả nước thải (Điều 18 và Điều 19 Nghị định này) hoặc thải bụi, khí thải (Điều 20 và Điều 21 Nghị định này) vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nếu trong nước thải hoặc bụi, khí thải có cả các thông số môi trường nguy hại, các thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật hoặc giá trị pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật thì chọn thông số tương ứng với hành vi vi phạm có mức phạt tiền cao nhất của mẫu nước thải hoặc bụi, khí thải để xử phạt; trường hợp có mức phạt bằng nhau thì thông số nguy hại là thông số để xác định hành vi vi phạm.

Các thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật còn lại của cùng mẫu chất thải đó sẽ bị phạt tăng thêm từ 10% đến 50% mức phạt tiền của hành vi vi phạm đã chọn đối với mỗi thông số môi trường đó nhưng tổng mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm không vượt quá mức phạt tiền tối đa.

Trường hợp một cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có nhiều điểm xả nước thải hoặc nhiều điểm thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường bị xử phạt đối với hành vi vi phạm theo từng điểm xả, thải đó.

4. Thải lượng nước thải quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định này là tổng khối lượng nước thải xả ra môi trường tính trong một ngày (24 giờ). Trường hợp không xác định được thải lượng nước thải thì thải lượng được tính theo lưu lượng nước thải tại thời điểm lấy mẫu nhân với 24 giờ. Trường hợp xả nước thải vào môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt (trong khuôn viên của cơ sở) khi tính số lần vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, giá trị nguồn tiếp nhận Kq được tính bằng 0,6 theo quy chuẩn kỹ thuật đó; nếu quy chuẩn kỹ thuật về chất thải không áp dụng giá trị nguồn tiếp nhận Kq mà tính theo phân vùng môi trường thì giá trị giới hạn của thông số ô nhiễm được áp dụng theo vùng môi trường bảo vệ nghiêm ngặt.

5. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21 Nghị định này thì hành vi vi phạm được tính theo từng lần lấy mẫu;

b) Các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này tính theo kỳ quan trắc môi trường định kỳ theo quy định có vi phạm; các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định này đối với từng hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải lắp đặt theo quy định có vi phạm; các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Nghị định này tính theo năm vi phạm;

c) Cá nhân, tổ chức thực hiện cùng một hành vi vi phạm hành chính đối với nhiều quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thì bị xử phạt đối với từng quyết định phê duyệt, giấy phép.

6. Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi) được cấp theo quy định của pháp luật là văn bản tương đương với giấy phép môi trường khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

7. Đề án ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường; dự án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định của pháp luật là văn bản tương đương với phương án cải tạo, phục hồi môi trường khi xem xét, xác định hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

8. Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận theo quy định của pháp luật là văn bản tương đương khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này:

a) Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (trừ trường hợp thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành);

b) Đăng ký môi trường với Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Sử dụng kết quả, dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật trong việc phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

1. Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật đối với chất thải được so sánh với nồng độ tối đa cho phép của các thông số môi trường trong quy chuẩn kỹ thuật hiện hành tương ứng để xác định hành vi vi phạm hành chính.

2. Ngoài dữ liệu do cơ quan, người có thẩm quyền trực tiếp thu thập được từ việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được sử dụng kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, kiểm định, đo đạc, phân tích mẫu môi trường và dữ liệu do các cá nhân, tổ chức sau đây cung cấp để phát hiện, xác định hành vi vi phạm hành chính:

a) Cá nhân, tổ chức đã công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức giám định, kiểm định, quan trắc môi trường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, có đủ năng lực thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

c) Kết quả thu được bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải, nước thải của cá nhân, tổ chức đã được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp phải lắp đặt và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

3. Cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm hợp tác với cơ quan chức năng, người có thẩm quyền trong việc sử dụng dữ liệu thu thập được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật để xác định đối tượng, hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này trên môi trường điện tử được áp dụng theo quy định tại Điều 28a và Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ).

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 9. Vi phạm quy định về thực hiện đăng ký môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp xã bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ trường hợp vi phạm các quy định tại Điều 26, Điều 27 Nghị định này và vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký môi trường theo quy định.

2. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan

nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ các trường hợp vi phạm các quy định tại Điều 26, Điều 27 Nghị định này và vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký môi trường theo quy định.

Điều 10. Vi phạm quy định về đánh giá tác động môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và quy định tại điểm đ và điểm e khoản này;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định hoặc không thực hiện nội dung các biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải, công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định, trừ trường hợp vi phạm quy định về giấy phép môi trường.

2. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc thực hiện không đúng, không

đầy đủ biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và quy định tại điểm đ và điểm e khoản này;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định hoặc không thực hiện nội dung các biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải, công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định, trừ trường hợp vi phạm quy định về giấy phép môi trường.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động triển khai thi công công trình xây dựng có phát sinh chất thải từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động triển khai thi công công trình xây dựng có phát sinh chất thải từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e khoản 1, điểm e khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về giấy phép môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng được cấp phép tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 12, 15, 30, 31, 32, 36 và 39 Nghị định này bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không công khai giấy phép môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản này;

c) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, và đ khoản này;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác không đúng giấy phép môi trường để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường.

2. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng được cấp phép tương đương với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 12, 15, 30, 31, 32, 36 và 39 Nghị định này bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công khai giấy phép môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản này;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản này;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường;

đ) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác không đúng giấy phép môi trường để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường.

3. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng được cấp phép tương đương với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 12, 15, 30, 31, 32, 36 và 39 Nghị định này bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không công khai giấy phép môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về chất thải trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định; thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản này;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy

phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản này;

d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường;

đ) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác không đúng giấy phép môi trường để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 02 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

1. Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng được cấp phép tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; không có sổ nhật ký vận hành hoặc không ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không dừng hoạt động, không giảm công suất của dự án đầu tư, cơ sở hoặc không rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trong trường hợp chất thải xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

c) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập, không gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đối với dự án đầu tư, cơ sở đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành thử nghiệm hoặc không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải theo quy định; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời gian theo quy định mà không có văn bản thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm; không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc phối hợp với tổ chức không công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định; không theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục hoặc không kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án trong trường hợp thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc không báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2. Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng được cấp phép tương đương với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm

quyền theo quy định; không có sổ nhật ký vận hành hoặc không ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định; không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định, trừ dự án đầu tư, cơ sở đã được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp phép;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không dừng hoạt động, không giảm công suất của dự án đầu tư, cơ sở hoặc không rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trong trường hợp chất thải xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không lập, không gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đối với dự án đầu tư, cơ sở đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành thử nghiệm hoặc không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải theo quy định; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời gian theo quy định mà không có văn bản thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm; không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc phối hợp với tổ chức không công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định; không theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục hoặc không kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án trong trường hợp thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc không báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3. Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng được cấp phép tương đương với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; không có sổ nhật ký vận hành hoặc không ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định; không ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại, phế liệu sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường; không phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định, trừ dự án đầu tư, cơ sở đã được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp phép;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không dừng hoạt động, không giảm công suất của dự án đầu tư, cơ sở hoặc không rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trong trường hợp chất thải xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không lập, không gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đối với dự án đầu tư, cơ sở đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành thử nghiệm hoặc không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải theo quy định; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời gian theo quy định mà không có văn bản thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm; không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc phối hợp với tổ chức không công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định; không theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục hoặc không kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án trong trường hợp thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc không báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của dự án đầu tư, cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm b và đ khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của dự án đầu tư, cơ sở từ 03 tháng đến 05 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b và đ khoản 1, điểm b và đ khoản 2 và điểm b và đ khoản 3 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định, khi triển khai thi công dự án đầu tư hoặc vận hành có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, trừ hành vi quy định tại Điều 14 Nghị định này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

2. Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định, khi triển khai thi công dự án đầu tư hoặc vận hành có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại Điều 14 Nghị định này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

3. Xử phạt hành vi tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm sau khi đã bị lập biên bản vi phạm hành chính (trước khi ban hành quyết định xử phạt) dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm đối với các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này như sau:

a) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Xử phạt đối với hành vi đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này mà tái phạm như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án đầu tư, cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động triển khai thi công dự án đầu tư mà không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này mà địa điểm hoặc phần diện tích đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được phê duyệt theo quy định.

Điều 14. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai thi công công trình xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường

1. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai thi công dự án đầu tư hoặc đi vào vận hành có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp xã có hành vi không thu gom, quản lý, xử lý nước thải, bụi, khí thải; không kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hành vi không thu gom, quản lý, xử lý nước thải, bụi, khí thải; không kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

2. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí tương đương thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi triển khai thi công dự án đầu tư hoặc vận hành chính thức có vi phạm về bảo vệ môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo quy định;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường;

đ) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường.

3. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí tương đương thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi triển khai thi công dự án đầu tư hoặc vận hành chính thức có vi phạm về bảo vệ môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm

về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo quy định;

c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường;

đ) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường.

4. Xử phạt đối với hành vi đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều này mà tái phạm như sau:

a) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí tương đương thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí tương đương thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải hoặc hoạt động xả thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 02 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 04 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều này;

c) Buộc di dời dự án đầu tư, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm không có giấy phép môi trường được cấp theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này mà địa điểm hoặc phần diện tích đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được phê duyệt theo quy định.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề

1. Cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường bị xử phạt như đối với cá nhân, tổ chức hoạt động bên ngoài các làng nghề quy định tại Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải.

3. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy chế bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức; không bố trí hố ga lắng cặn, tách váng dầu của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận;

không ghi chép nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định; không lưu giữ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí công tơ điện độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp theo quy định; không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải chuyển giao để xử lý theo quy định;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom thoát nước thải theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo phân kỳ đầu tư của cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định; tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp khi chưa có hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải tập trung theo quy định; không thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước mưa của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo quy định; tiếp nhận thêm dự án mới không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư theo quy định; hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý không đảm bảo yêu cầu theo quy định; không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của cụm công nghiệp;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải theo phân kỳ đầu tư của cụm công nghiệp theo quy định; không thu gom, đấu nối triệt để nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định (trừ các trường hợp được phép miễn trừ đấu nối nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường ngoài phạm vi quản lý của cụm công nghiệp); không bảo đảm công suất của hệ thống xử lý nước thải để xử lý được toàn bộ lượng nước thải tiếp nhận trong trường hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung với khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khác;

h) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định; không hoàn thành việc xây lắp, lắp đặt hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải của cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định; không vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp theo quy định;

i) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

4. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy chế bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của cá nhân, tổ chức; không bố trí hố ga lắng cặn, tách váng dầu của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận; không ghi chép nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định; không lưu giữ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí công tơ điện độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định; không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải chuyển giao để xử lý theo quy định;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước mưa của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo phân kỳ đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động theo quy định; không nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom thoát nước thải theo quy định; không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; không có đường ống thu gom, dẫn nước thải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh trong trường hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải theo phân kỳ đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định; không thực hiện thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước thải của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung theo quy định; không bảo đảm công suất của hệ thống xử lý nước thải để xử lý được toàn bộ lượng nước thải tiếp nhận trong trường hợp sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung với khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khác;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi tiếp nhận thêm dự án mới không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư theo quy định; tiếp nhận dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khi không có hạ tầng bảo vệ môi trường hoặc hạ tầng bảo vệ môi trường không đáp ứng theo quy định hoặc không phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;

i) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

k) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý hoặc xả chất thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra môi trường; không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

5. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường đối với trường hợp phải có theo quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống quản lý môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không xử lý sơ bộ nước thải phát sinh hoặc đấu nối nước thải có thông số ô nhiễm vượt từ 1,1 lần trở lên so với tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước

thải tập trung trước khi đấu nối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp cơ sở đã có biện pháp, công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đã được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không chấm dứt xả thải, điều chỉnh, thực hiện đấu nối, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định đối với cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xả trái phép nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề.

6. Chủ đầu tư hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hành vi vi phạm không có giấy phép môi trường thì bị xử phạt hành vi vi phạm này như đối với dự án, cơ sở tương đương đối tượng vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt đường ống, điểm xả nước thải ra ngoài môi trường không có biển báo để kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt đường ống, điểm xả nước thải ra ngoài môi trường ở vị trí không thể thực hiện việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định; không hạn chế, tạm dừng hoặc điều chỉnh thời gian hoạt động của cơ sở sản xuất có lưu lượng xả bụi, khí thải lưu lượng lớn ra môi trường và thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng.

9. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi pha loãng nước thải, khí thải sau xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; không di dời cơ sở để bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

10. Chủ đầu tư các cơ sở hoạt động ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có lưu lượng xả nước thải hoặc khí thải lớn ra môi trường nhưng không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường hoặc không có hệ thống quản lý môi trường theo quy định thì bị xử phạt hành vi vi phạm này như đối với đối tượng vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm i khoản 3 và điểm k khoản 4 Điều này;

b) Buộc phá dỡ công trình, thiết bị để pha loãng nước thải, khí thải và phải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường

1. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp không đúng thời hạn theo quy định;

b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị quan trắc tự động, liên tục không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định; không vận hành, vận hành không đúng, không đầy đủ quy trình theo yêu cầu về quản lý, vận hành hệ thống theo quy định (bao gồm: cài đặt khoảng đo của hệ thống; đảm bảo chất lượng của hệ thống; thử nghiệm và kiểm tra định kỳ đối với thiết bị của hệ thống; thực hiện trách nhiệm quan trắc định kỳ khi hệ thống ngừng hoạt động; kiểm soát chất lượng của hệ thống trước khi đưa vào vận hành chính thức và định kỳ hằng năm) đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục; không lưu giữ số liệu quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt thiếu thông số quan trắc tự động, liên tục của hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không lắp đặt camera theo dõi hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định; không lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động đối với nước thải tại hệ thống quan trắc

tự động, liên tục nước thải; không đảm bảo tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu quan trắc tự động, liên tục; can thiệp, làm thay đổi kết quả quan trắc tự động, liên tục trước khi truyền dữ liệu về cơ quan tiếp nhận theo quy định hoặc không kết nối, truyền số liệu quan trắc về cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc không có hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc không khắc phục sự cố hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Đối với hành vi không kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường.

2. Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với trường hợp thực hiện giấy phép môi trường đã được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp phép theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đối tượng được cấp phép tương đương với đối tượng dự án đầu tư nhóm III theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ theo quy định;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ trong trường hợp phải thực hiện theo quy định.

3. Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với một trong các trường hợp: thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) theo quy định;

b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác trong trường hợp phải thực hiện theo quy định.

4. Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với một trong các trường hợp: thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) theo quy định;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác trong trường hợp phải thực hiện theo quy định.

5. Hành vi vi phạm về thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các thiết bị quan trắc tự động, liên tục không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, không đảm bảo về vị trí lắp đặt, nhân lực quản lý vận hành đối với trạm quan trắc chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh theo quy định để quan trắc và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đầy đủ yêu cầu về quản lý, vận hành trạm quan trắc chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục theo quy định và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi duy trì việc công bố thông tin về chất lượng môi trường từ các kết quả quan trắc tự động, liên tục mà thực tế không có thiết bị quan trắc hoặc thiết bị không hoạt động tại điểm quan trắc.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí sàn thao tác bảo đảm an toàn tại vị trí lấy mẫu nước thải, bụi, khí thải, lỗ lấy mẫu khí thải theo quy định;

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi phối hợp với đơn vị không công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định để thực hiện quan trắc, giám sát môi trường, trừ trường hợp quan trắc, giám sát các thông số không được quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Điều 17. Vi phạm quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi nhân sự (người đại diện pháp luật hoặc người đứng đầu tổ chức, cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường, cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường, người quản lý phòng thí nghiệm, người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng), thiết bị phục vụ cho hoạt động quan trắc hiện trường hoặc phân tích môi trường, địa điểm cơ sở so với nội dung thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường nhưng không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có đầy đủ điều kiện về hóa chất (không có hóa chất, hóa chất đã hết hạn sử dụng) phục vụ quan trắc các thông số đã thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường nhưng vẫn thực hiện quan trắc các thông số này.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì đầy đủ điều kiện về nhân lực (số lượng cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường, số lượng cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường, người quản lý phòng thí nghiệm, người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng) thực hiện quan trắc môi trường đối với các thông số đã thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

b) Phiếu trả kết quả quan trắc không đánh số thứ tự, ký hiệu, không đủ thông tin theo quy định;

c) Không thực hiện việc báo cáo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hằng năm theo quy định.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động không đúng phạm vi theo nội dung thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; cung cấp kết quả phân tích, thử nghiệm đối với các thông số hoặc theo các phương pháp không thuộc phạm vi chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (đối với trường hợp tổ chức tiếp

tục sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn hiệu lực) hoặc không thuộc danh mục phép thử được công nhận trong chứng chỉ công nhận năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2017, trừ trường hợp quan trắc các thông số không được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Không duy trì đầy đủ điều kiện về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động quan trắc hiện trường hoặc phân tích môi trường so với thời điểm thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

c) Thực hiện kỹ thuật quan trắc không tuân thủ phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hoặc phương pháp xác định được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường, không thực hiện đúng và đầy đủ quy định về quy trình quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định;

d) Không lưu trữ đầy đủ dữ liệu quan trắc gốc đối với toàn bộ hoạt động dịch vụ quan trắc thực hiện trong 05 năm gần nhất hoặc từ thời điểm thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với các đơn vị hoạt động dưới 05 năm.

5. Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định nhưng vẫn thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6. Đối với hành vi không kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 03 tháng đến 05 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b và d khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%).

2. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

3. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

4. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

5. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

6. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

7. Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến dưới 10 lần; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải hoặc hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 02 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; buộc rà soát, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất thải đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%).

2. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 290.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 290.000.000 đồng đến 310.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 310.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 370.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 370.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

3. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

4. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

l) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

m) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

n) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

o) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

p) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

q) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

r) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

s) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

t) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

u) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

ư) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

v) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

x) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

y) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

5. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

k) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

m) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

n) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

o) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

p) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

q) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

r) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

s) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

t) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

u) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

ư) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

v) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

x) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

y) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

6. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

i) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 300 m^3/ngày (24 giờ), trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 300 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

7. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

8. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

9. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 02 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m^3/ngày (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m^3/ngày (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m^3/ngày (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m^3/ngày (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m^3/ngày (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m^3/ngày (24 giờ);

h) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m^3/ngày (24 giờ);

i) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ);

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m^3/ngày (24 giờ);

l) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m^3/ngày (24 giờ);

m) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m^3/ngày (24 giờ);

n) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m^3/ngày (24 giờ);

o) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m^3/ngày (24 giờ);

p) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m^3/ngày (24 giờ);

q) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m^3/ngày (24 giờ);

r) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m^3/ngày (24 giờ);

s) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m^3/ngày (24 giờ);

t) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m^3/ngày (24 giờ);

u) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m^3/ngày (24 giờ);

ư) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m^3/ngày (24 giờ);

v) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m^3/ngày (24 giờ);

x) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ);

y) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên.

10. Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

11. Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần hoặc giá trị pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên hoặc giá trị pH dưới 02 hoặc từ 12,5 đến 14. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 02 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i và k khoản 5, các điểm e, g, h và i khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, ư, v, x và y khoản 4 và khoản 10 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, ư, v, x và y khoản 4 và khoản 10 Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản này.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; buộc rà soát, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất thải đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường

1. Hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%) bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%);

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

2. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên.

3. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên.

4. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên.

5. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên.

6. Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải hoặc hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 02 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2; các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3; các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4; các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở (đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường) từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và v khoản 2; các điểm s, t, u, ư và v khoản 3; các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 4; các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và v khoản 2; các điểm s, t, u, ư và v khoản 3; các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 4; các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; buộc rà soát, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất thải đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi làm phát tán hóa chất, hơi dung môi hữu cơ trong khu sản xuất hoặc khu dân cư gây mùi đặc trưng của hóa chất, hơi dung môi hữu cơ đó; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%).

2. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên.

3. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên.

4. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ;

n) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ;

o) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ;

p) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ;

q) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ;

r) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ;

s) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ;

t) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ;

u) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ;

ư) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ;

v) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

5. Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 Nm^3/giờ;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 Nm^3/giờ đến dưới 5.000 Nm^3/giờ;

c) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 Nm^3/giờ đến dưới 10.000 Nm^3/giờ;

d) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 Nm^3/giờ đến dưới 15.000 Nm^3/giờ;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 Nm^3/giờ đến dưới 20.000 Nm^3/giờ;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 Nm^3/giờ đến dưới 25.000 Nm^3/giờ;

g) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 Nm^3/giờ đến dưới 30.000 Nm^3/giờ;

h) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 Nm^3/giờ đến dưới 35.000 Nm^3/giờ;

i) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 Nm^3/giờ đến dưới 40.000 Nm^3/giờ;

k) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 Nm^3/giờ đến dưới 45.000 Nm^3/giờ;

l) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 Nm^3/giờ đến dưới 50.000 Nm^3/giờ;

m) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 Nm^3/giờ đến dưới 55.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

n) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 Nm^3/giờ đến dưới 60.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

o) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 Nm^3/giờ đến dưới 65.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

p) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 Nm^3/giờ đến dưới 70.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

q) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 Nm^3/giờ đến dưới 75.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

r) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 Nm^3/giờ đến dưới 80.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

s) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 Nm^3/giờ đến dưới 85.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

t) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 Nm^3/giờ đến dưới 90.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

u) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 Nm^3/giờ đến dưới 95.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

ư) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 Nm^3/giờ đến dưới 100.000 Nm^3/giờ, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

v) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 Nm^3/giờ trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

6. Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi thải bụi, khí thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

7. Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh hoặc hoạt động xả thải chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 01 tháng đến 02 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2; các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3; các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4; các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và v khoản 2; các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 3; các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 4; các điểm p, q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 và khoản 6 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 02 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và v khoản 2; các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 3; các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 4; các điểm p, q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 và khoản 6 Điều này, trừ trường hợp đã áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; buộc rà soát, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất thải đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về tiếng ồn

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 02 dBA.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 02 dBA đến dưới 05 dBA.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 05 dBA đến dưới 10 dBA.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA đến dưới 15 dBA.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 15 dBA đến dưới 20 dBA.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 20 dBA đến dưới 25 dBA.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 25 dBA đến dưới 30 dBA.

8. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 30 dBA đến dưới 35 dBA.

9. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 35 dBA đến dưới 40 dBA.

10. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 40 dBA trở lên.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về độ rung

1. Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 02 dB;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 02 dB đến dưới 05 dB;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 05 dB đến dưới 10 dB;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB;

h) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB;

i) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB;

k) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên.

2. Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 02 dB;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 02 dB đến dưới 05 dB;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 05 dB đến dưới 10 dB;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB;

g) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB;

h) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB;

i) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB;

k) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1; các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1; các điểm h, i và k khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 24. Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi rò rỉ, thải hóa chất độc vào môi trường đất, nước trái quy định về bảo vệ môi trường.

2. Đối với hành vi thải các nguồn gây dịch bệnh vào môi trường hoặc vi phạm các quy định về vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm bị áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

3. Đối với hành vi vi phạm các quy định về xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại, khó chịu vào không khí hoặc hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong không khí xung quanh vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong không khí xung quanh vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 03 lần đối với thông số môi trường độc hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường cơ bản;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong không khí xung quanh vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường độc hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường cơ bản;

c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong không khí xung quanh vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường độc hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường cơ bản.

4. Đối với hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước biển, nước dưới đất, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, nước bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường;

b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường.

5. Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21; khoản 4 Điều 25; khoản 4 Điều 26; điểm d khoản 3, khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 30; khoản 6 Điều 31; khoản 7 Điều 32; khoản 4, khoản 5 Điều 37 Nghị định này hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đến dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21; khoản 4 Điều 25; khoản 4 Điều 26; điểm d khoản 3, khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 30; khoản 6 Điều 31; khoản 7 Điều 32; khoản 4, khoản 5 Điều 37 Nghị định này hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

7. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21; khoản 4 Điều 25; khoản 4 Điều 26; điểm d khoản 3, khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 30; khoản 6 Điều 31; khoản 7 Điều 32; khoản 4, khoản 5 Điều 37 Nghị định này hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

8. Phạt tiền tăng thêm từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sau mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm mà chưa khắc phục được:

a) Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên với thông số môi trường thông thường hoặc từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại;

b) Xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường hoặc từ 1,5 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại;

c) Gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA trở lên hoặc gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB trở lên.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở (trong trường hợp cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường) từ 02 tháng đến 04 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở (đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này) từ 02 tháng đến 04 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở (trong trường hợp cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường) từ 04 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3, điểm b, c khoản 4, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động của cơ sở (đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản này) từ 04 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3, điểm b, c khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi không niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường ở nơi công cộng.

2. Hành vi thải rác thải, nước thải trái quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ đầu, mẩu, tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

b) Phạt tiền từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng đối với hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải, đổ nước thải không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng, trừ vi phạm quy định tại điểm d khoản này;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải trên vỉa hè, lòng đường hoặc vào hệ thống thoát nước thải hoặc hệ thống thoát nước mặt; đổ nước thải không đúng quy định trên vỉa hè, lòng đường; thải bỏ chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt vào ao hồ, kênh rạch, sông, suối, biển.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển nguyên liệu, vật liệu không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng trong quá trình vận chuyển vật liệu, hàng hóa làm rò rỉ, phát tán ra môi trường.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, điểm du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường theo quy định;

b) Không thu gom chất thải trong phạm vi quản lý theo quy định;

c) Không bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; không có cán bộ, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát theo quy định.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với chủ đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung có hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Không có mạng lưới thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; không có công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt;

c) Không có thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung;

d) Không đảm bảo diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm tại các điểm c và d khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 5; điểm a, điểm b và điểm c khoản 6 Điều này gây ra.

Điều 26. Vi phạm quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho mỗi lần chuyển giao theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không phân loại tại nguồn chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định; thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý khi không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho mỗi lần chuyển giao theo quy định;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý với chủ nguồn thải theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; để rơi vãi chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, phát tán bụi, mùi, rò rỉ nước thải hoặc vệ sinh thiết bị gây ảnh hưởng xấu tới môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển; hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không theo tuyến đường và thời gian quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý đối với mỗi lần nhận chuyển giao; không lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường; không có sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có phương tiện, thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với các hành vi xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường không phù hợp với công suất, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã đầu tư xây dựng, lắp đặt theo quy định; kho hoặc khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trong nhà hoặc ngoài trời không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có kho hoặc khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý theo quy định.

4. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất, xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi

tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường dưới 1.000 kg;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg;

l) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 60.000 kg đến dưới 80.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

m) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 80.000 kg đến dưới 100.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận hoặc đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 100.000 kg trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

5. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% số tiền phạt so với mức phạt tiền tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường xung quanh. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, các điểm l, m, n khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này gây ra;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày) không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng từ 300 kg/ngày trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định; không ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không đến đúng điểm tập kết, trạm trung chuyển, địa điểm đã quy định, cơ sở xử lý chất thải theo quy định; vận chuyển chất thải

rắn sinh hoạt không đúng tuyến đường, thời gian theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư trong việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến đường thu gom chất thải rắn sinh hoạt; không công bố rộng rãi thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên địa bàn về thời gian đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt để giám sát theo quy định; không báo cáo cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường về hiện trạng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định; không cung cấp thông tin, dữ liệu vận chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các phương tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, phát tán bụi, mùi, rò rỉ nước thải hoặc vệ sinh thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển; không vệ sinh, phun xịt rửa mùi phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước khi ra khỏi trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi hoàn thành công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí các thiết bị, phương tiện để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không bố trí phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ nước rỉ rác tại các trạm trung chuyển theo quy định; không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt không bố trí thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định, không thực hiện vệ sinh khử mùi, không có đèn chiếu sáng theo quy định;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; không lập hồ sơ và bàn giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc hoạt động xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không thành lập lại bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không cải tạo cảnh quan, không có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; không tổ chức quan trắc, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc đóng bãi chôn lấp và báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định.

4. Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

b) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định; không bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong khuôn viên của dự án đầu tư theo quy định.

5. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt dưới 1.000 kg;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg;

l) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 60.000 kg đến dưới 80.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

m) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 80.000 kg đến dưới 100.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn sinh hoạt từ 100.000 kg trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

6. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% số tiền phạt so với mức phạt tiền tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường hoặc chất thải rắn sinh hoạt có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường xung quanh. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp chất thải rắn sinh hoạt có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

8. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày và lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân thì việc xử lý hành vi vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm l, m và n khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m và n khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này gây ra;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m và n khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam

1. Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg;

l) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 60.000 kg đến dưới 70.000 kg.

2. Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam dưới 50 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc dưới 100 kg chất thải nguy hại khác;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 50 kg đến dưới 125 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại khác;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 125 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại khác;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 250 kg đến dưới 400 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại khác;

đ) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 400 kg đến dưới 650 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại khác;

e) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 650 kg đến dưới 800 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại khác;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 800 kg đến dưới 900 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại khác;

h) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 900 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

1. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không gửi văn bản thông báo tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy sau khi được thông quan và trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường; không gửi văn bản thông báo tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường về khối lượng và tên chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) trước khi thực hiện hoạt động nhập khẩu đối với từng lô hàng theo quy định;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không dán nhãn và công bố thông tin hoặc dán nhãn và công bố thông tin không đúng về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp tiêu hủy, xử lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này và khoản 4 Điều 36 Nghị định này;

e) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu, sản xuất và sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy có hàm lượng vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật; nhập khẩu, sản xuất và sử dụng chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy không được đăng ký miễn trừ hoặc không thực hiện thủ tục đăng ký miễn trừ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường hoặc đốt chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1; khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này gây ra;

b) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1; khoản 2 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại trong trường hợp lưu giữ quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định; không cung cấp đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định; không có biên bản bàn giao trong trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc quá 06 tháng kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại trong trường hợp không nhận được chứng từ chất thải nguy hại từ cá nhân, tổ chức nhận chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định;

c) Không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp trước khi chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo quy định;

b) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khi phương tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

c) Không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để thu gom, xử lý theo quy định trong trường hợp không được phép tiếp tục lưu giữ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không phân định chất thải nguy hại theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại; không phân loại chất thải nguy hại theo quy định; xác định không đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại để quản lý theo quy định; không khai báo hoặc khai không đúng khối lượng, loại chất thải nguy hại trong báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

đ) Không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hoặc sử dụng bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

e) Không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

4. Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải khác trong quá trình lưu giữ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp để lẫn dưới 10% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác không cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải khác;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp để lẫn từ 10% đến dưới 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác không cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải khác;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp để lẫn từ 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại trở lên vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác không cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chất thải khác.

5. Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho cá nhân, tổ chức không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng dưới 100 kg chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại;

e) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại;

g) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại;

h) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên;

i) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, mua, bán, tặng chất thải nguy hại có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường:

a) Làm tràn đổ chất thải nguy hại hoặc để xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại ra môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt, nước biển gây ô nhiễm môi trường;

b) Tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc không đúng nội dung trong giấy phép môi trường;

c) Xuất khẩu chất thải nguy hại khi chưa có văn bản chấp thuận hoặc không đúng nội dung văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

đ) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

e) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành

phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

h) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

i) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường trong trường hợp thuê các phương tiện vận chuyển công cộng để vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không lưu giữ, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài;

d) Không báo cáo cơ quan cấp phép trước khi thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt khi địa bàn thu gom không quy định trong giấy phép môi trường.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài địa bàn quy định trong giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường;

b) Thực hiện việc liên kết vận chuyển chất thải nguy hại giữa hai cá nhân, tổ chức có giấy phép môi trường về nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khi chưa đáp ứng yêu cầu về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định;

c) Không thực hiện đúng nội dung quy định trong giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

d) Sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định trừ hành vi về không trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy quy định được xử phạt theo pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

đ) Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại quy định trong giấy phép môi trường;

b) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại vượt quá khối lượng được phép thu gom, xử lý tương ứng của hệ thống, thiết bị xử lý được quy định trong giấy phép môi trường;

c) Sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại khi không có hợp đồng thuê theo quy định.

4. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho cá nhân, tổ chức không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các cá nhân, tổ chức khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận dưới 100 kg chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại;

e) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại;

g) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại;

h) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải nguy hại khi không có giấy phép môi trường, trừ các trường hợp: vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất) quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ; vận chuyển chất thải nguy hại thuộc kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung

chuyển chất thải nguy hại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; vận chuyển chất thải nguy hại từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền và trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

6. Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

đ) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

e) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

h) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

i) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại đối với chủ cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5, 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5, 6 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại trực tuyến trên hệ thống thông tin của cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

c) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

d) Không công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không lập sổ nhật ký vận hành hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại;

c) Thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại (mô hình cụm) không đúng quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Sử dụng kho chứa chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

đ) Không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại;

e) Không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động;

g) Không có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại hoặc không có sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lắp đặt các bảng hướng dẫn dạng sơ đồ về quy trình vận hành an toàn các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không lưu giữ chất thải nguy hại trước và sau khi xử lý trong thiết bị chuyên dụng phù hợp với loại hình chất thải nguy hại; thiết bị chuyên dụng phục vụ lưu giữ chất thải nguy hại, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại hoặc thiết bị xử lý chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; không thu gom chất thải nguy hại theo quy định;

c) Không áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiếp nhận xử lý chất thải nguy hại do cá nhân, tổ chức không có giấy phép môi trường vận chuyển đến mà không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất), quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ;

b) Không đáp ứng yêu cầu theo quy định về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại trước khi tiếp nhận chất thải nguy hại từ các chủ xử lý chất thải nguy hại khác;

c) Không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 5 Điều này.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường;

b) Tiếp nhận, xử lý chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại trong giấy phép môi trường;

c) Xử lý chất thải nguy hại được thu gom ngoài địa bàn quy định trong giấy phép môi trường;

d) Xử lý chất thải nguy hại vượt quá khối lượng được phép xử lý tương ứng của hệ thống, thiết bị xử lý được quy định trong giấy phép môi trường;

đ) Xử lý chất thải nguy hại khi không có giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định này;

e) Không xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động theo quy định.

6. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho cá nhân, tổ chức không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các cá nhân, tổ chức khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận dưới 100 kg chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại;

đ) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại;

e) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại;

g) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại;

h) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

7. Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại;

đ) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

e) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

h) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định;

i) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

đ) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu; quy định về hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm bao bì

1. Hành vi vi phạm quy định thời hạn đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu, bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế quá thời hạn quy định đến 30 ngày;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 90 ngày;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế quá thời hạn quy định từ 91 ngày đến 274 ngày hoặc từ 275 ngày trở lên nhưng đơn vị đã kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế trước khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký kế hoạch tái chế, không gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, không báo cáo kết quả tái chế theo quy định hoặc đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế nhưng quá thời hạn quy định từ 275 ngày trở lên và sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra.

2. Hành vi kê khai không đầy đủ, sai đối với nội dung đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đầy đủ, sai nội dung đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định nhưng không làm giảm trách nhiệm tái chế hoặc không làm tăng kết quả khối lượng tái chế;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế sai làm giảm trách nhiệm tái chế;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả tái chế sai nhằm làm tăng kết quả khối lượng tái chế.

3. Hành vi vi phạm quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu bị xử phạt như sau:

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu trong trường hợp kết quả khối lượng tái chế đạt quy cách tái chế bắt buộc thấp hơn trách nhiệm tái chế.

4. Hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày;

c) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm tái chế hoặc không nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế hoặc chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn 91 ngày trở lên hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn 91 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với:

a) Đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế thuê để thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì mà không có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp theo quy định của pháp luật;

b) Đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế ký hợp đồng ủy quyền tổ chức tái chế cho nhà sản xuất, nhà nhập khẩu mà không đáp ứng yêu cầu theo quy định.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Đơn vị tái chế sử dụng kết quả khối lượng tái chế phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp, sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất hoặc phế liệu không cùng mã nhóm sản phẩm, bao bì tương ứng theo quy định để tính vào kết quả khối lượng tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu; đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế hoặc để tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì đề nghị hỗ trợ;

b) Đơn vị tái chế, đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế sử dụng cùng một kết quả khối lượng tái chế để tính vào tỷ lệ tái chế cho nhiều nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đã tính vào tỷ lệ tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu nhưng đồng thời tính cho nhà sản xuất, nhập khẩu vào khối lượng đề nghị hỗ trợ;

c) Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng hỗ trợ tái chế.

7. Phạt tăng thêm số tiền tương ứng bằng 20% của phần khối lượng đăng ký, kê khai sai, báo cáo sai nhân với định mức chi phí tái chế của năm có trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này. Tổng mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp đủ số tiền tương ứng với phần khối lượng còn lại phải tái chế nhân với định mức chi phí tái chế của năm có trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

b) Buộc nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế chất thải còn thiếu và số tiền chậm nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này. Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,05%/ngày tính trên số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế chậm nộp. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp theo quy định đến ngày liền kề trước ngày số tiền chậm nộp được chuyển vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 34. Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Hành vi vi phạm quy định thời hạn kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định đến 30 ngày;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 90 ngày;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 91 ngày đến 274 ngày hoặc từ 275 ngày trở lên nhưng đơn vị đã gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải trước khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải hoặc hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải nhưng quá thời hạn quy định từ 275 ngày trở lên và sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra.

2. Hành vi kê khai không đầy đủ, sai nội dung, thông tin bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đầy đủ, sai nội dung bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải nhưng không làm giảm số tiền phải nộp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải sai làm giảm số tiền phải nộp.

3. Hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày;

c) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi không nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải hoặc chậm nộp tiền hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn 91 ngày trở lên hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn 91 ngày trở lên.

4. Phạt tăng thêm số tiền tương ứng bằng 20% của số tiền kê khai sai đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Tổng mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu và số tiền chậm nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,05%/ngày tính trên số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải chậm nộp. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp theo quy định đến ngày liền kề trước ngày số tiền chậm nộp được chuyển vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 35. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ), nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển, quá cảnh hàng hóa, thiết bị, phương tiện (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ) có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 đối với cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện bóc tách, thu gom amiăng và PCBs theo quy định; khu vực bóc tách amiăng không đảm bảo theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không đủ điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường nhưng đã tiến hành các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi không đủ điều kiện nhưng vẫn nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ;

g) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu không đúng chủng loại tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ;

h) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch để phá dỡ; chứa vũ khí, đạn dược, chất gây nổ và hàng hóa lưu giữ trên tàu; nước dằn tàu có chứa loài ngoại lai xâm hại hoặc loài có nguy cơ xâm hại theo quy định; không thu hồi toàn bộ khí CFC trong các thiết bị trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;

i) Các hành vi vi phạm về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng được áp dụng theo quy định tại Điều 26 và Điều 30 Nghị định này.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu cũ của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm đ, e, g, h khoản 3 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy;

đ) Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy.

Điều 36. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài

1. Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định; lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại khu vực không phải là kho, bãi lưu giữ đã được cấp giấy phép môi trường;

b) Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không có kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; không ký hợp đồng trực tiếp với cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu theo quy định; không xử lý tạp chất đi kèm phế liệu hoặc không chuyển giao tạp chất cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định; không phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp theo quy định;

d) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu vượt quá khối lượng cho phép trong giấy phép môi trường;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phế liệu nhập khẩu không đúng quy định;

e) Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu không đúng chủng loại trong giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hành vi chuyển giao phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác không đúng với giấy phép môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao dưới 500 tấn phế liệu sắt, thép, gang, kim loại màu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác; chuyển giao dưới 100 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác; chuyển giao dưới 50 tấn phế liệu nhựa, thủy tinh hoặc phế liệu khác nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác;

b) Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phế liệu sắt, thép, gang, kim loại màu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác; chuyển giao từ 100 tấn đến 500 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác; chuyển giao từ trên 50 tấn đến 100 tấn phế liệu nhựa, thủy tinh hoặc phế liệu khác nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác;

c) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao trên 1.000 tấn phế liệu sắt, thép, gang, kim loại màu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác; chuyển giao trên 500 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác; chuyển giao trên 100 tấn phế liệu nhựa, thủy tinh hoặc phế liệu khác nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho cá nhân, tổ chức khác.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu trong trường hợp số tiền ký quỹ không đủ để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường; không ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu theo quy định; nhập khẩu phế liệu khi không có giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

4. Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng dưới 200 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng dưới 1.000 kg;

b) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 200 kg đến dưới 300 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 1.000 kg đến dưới 5.000 kg;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 300 kg đến dưới 400 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 400 kg đến dưới 500 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 500 kg đến dưới 600 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 600 kg đến dưới 700 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 700 kg đến dưới 800 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 40.000 kg đến dưới 50.000 kg;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 800 kg đến dưới 900 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 50.000 kg đến dưới 60.000 kg;

i) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 900 kg đến dưới 1.000 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 60.000 kg đến dưới 70.000 kg.

5. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa chất phóng xạ; nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

6. Đối với hành vi vi phạm của tổ chức giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu về kết quả giám định, phân tích chất lượng của các lô hàng phế liệu nhập khẩu thì áp dụng xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu;

đ) Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu.

Điều 37. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom vận chuyển chất thải rắn thông thường phải chuyển vào bờ theo quy định đối với chất thải phát sinh từ hoạt động dầu khí trên biển.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông, vận tải, khai thác trên biển;

b) Để, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng, các công trình khai thác dầu khí trên biển quá thời gian phải xử lý;

c) Không thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại theo quy định đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển, phá dỡ phương tiện vận tải trên biển.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường:

a) Đổ xuống biển chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển mà không được xử lý theo quy định hoặc chất thải không được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;

b) Đổ chất thải rắn thông thường từ đất liền xuống biển;

c) Thải mùn khoan, dung dịch khoan nền nước hoặc thải mùn khoan, dung dịch khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển xuống vùng biển không đúng quy định;

d) Thải xuống biển mùn khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

đ) Thải nước rửa sàn, thiết bị công nghệ và khoang chứa dầu bị nhiễm dầu, nước thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển xuống vùng biển không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi đổ các loại hóa chất độc hại, chất thải rắn; nước thải không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

5. Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi đổ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đất

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc điều tra sơ bộ, điều tra chi tiết khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường; không báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường; không gửi phương án xử lý cải tạo phục hồi môi trường tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng tiến độ hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ một trong các hạng mục công việc phải thực hiện trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng giai đoạn hoạt động theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 40. Vi phạm quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để xảy ra sự cố tràn dầu hoặc phát hiện sự cố tràn dầu mà không báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Không cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định;

c) Không thông báo kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan để phối hợp triển khai.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia ứng phó đi tập huấn để nâng cao kỹ năng ứng phó sự cố tràn dầu;

b) Không triển khai thực hành huấn luyện ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền trợ giúp trong trường hợp sự cố tràn dầu vượt quá khả năng, nguồn lực tại chỗ của cơ sở theo quy định.

4. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m^3) trên đất liền bị xử phạt như sau, trừ các trường hợp vi phạm tại khoản 7 Điều này:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chủ quản phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

5. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m^3 trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT bị xử phạt như sau, trừ các trường hợp vi phạm tại khoản 7 Điều này:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

6. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50 m^3 đến dưới 50.000 m^3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT bị xử phạt như sau, trừ các trường hợp vi phạm tại khoản 7 Điều này:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

7. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau, trừ các trường hợp vi phạm tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không tổ chức giám sát các hoạt động có nguy cơ tràn dầu

cao trong địa bàn hoạt động của mình để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp; không thực hiện đầy đủ các yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi xảy ra sự cố tràn dầu;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định; không lập lại kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

8. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được phê duyệt đến Ủy ban nhân dân các tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng khi xảy ra sự cố tại cơ sở, dự án;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia phê duyệt theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

9. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo kế hoạch chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát và có biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông vận tải phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên, các tàu khác không phải tàu chở dầu có tổng dung tích từ 400 GT trở lên theo quy định;

c) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông vận tải phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên tham gia vào việc chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển;

d) Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển khi chưa được sự đồng ý của Đầu mối liên lạc quốc gia hoặc Cảng vụ theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 55.000.000 đồng đến 65.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm hoặc các bảo đảm tài chính khác theo mức trách nhiệm dân sự được pháp luật quy định để bồi thường thiệt hại đối với ô nhiễm dầu theo quy định.

10. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chất phân tán dầu tràn và chế phẩm sinh học trong ứng phó sự cố tràn dầu không đúng theo quy định.

11. Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2.000 kg;

b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg;

c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

d) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg;

e) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg;

g) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg;

h) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg;

i) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 850.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg;

k) Phạt tiền từ 850.000.000 đồng đến 950.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên.

12. Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2.000 kg;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

d) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg;

e) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg;

g) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg;

h) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg;

i) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg;

k) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng trong trường hợp khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định; bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 11 và khoản 12 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải

1. Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải hoặc không lập kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố chất thải;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; không thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã khi xảy ra sự cố chất thải;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí lực lượng tại chỗ; không xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện cho lực lượng tại chỗ về ứng phó sự cố chất thải; không tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, lắp đặt công trình, trang thiết bị ứng phó sự cố chất thải; không bảo đảm vật tư, phương tiện ứng phó sự cố chất thải theo kế hoạch ứng phó sự cố chất thải;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đúng lệnh huy động lực lượng, trang thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố chất thải của cơ quan, người có thẩm quyền;

e) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải, không dừng hoạt động sản xuất khi xảy ra sự cố chất thải, không thực hiện những biện pháp thuộc trách nhiệm của mình để kịp thời ứng phó sự cố chất thải;

g) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà không thực hiện phục hồi môi trường hoặc thực hiện phục hồi môi trường nhưng không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh, không đáp ứng với quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

h) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán chi phí tổ chức ứng phó sự cố chất thải, chi phí phục hồi môi trường cho Nhà nước trong trường hợp Nhà nước đứng ra tổ chức ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố, không đền bù thiệt hại do sự cố chất thải theo quy định, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

2. Hành vi gây sự cố chất thải thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp cơ sở, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

b) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp xã, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp tỉnh, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

d) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp quốc gia, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố chất thải, chi phí phục hồi môi trường đối với các vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng cạnh khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, kiểm kê, báo cáo và quản lý thông tin về hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y theo quy định; sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sai quy định và gây ô nhiễm môi trường.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc đánh giá và kiểm soát hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép sử dụng tại Việt Nam và gây ô nhiễm môi trường.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu hóa chất, vật liệu chứa hóa chất nguy hại không đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này gây ra;

b) Buộc tái xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất nhập khẩu từ nước ngoài đối với các vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Hành vi vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí và hóa đơn. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về phí bảo vệ môi trường không quá 1.000.000.000 đồng.

2. Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền ký quỹ bảo vệ môi trường chậm nộp đối với hành vi chậm nộp ký quỹ trong kỳ phải nộp theo quy định không quá 1.000.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 2 đến 3 lần số tiền phải ký quỹ đối với hành vi không thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định, trừ thuộc trường hợp chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp kể từ thời điểm nộp thiếu, trốn nộp phí bảo vệ môi trường (tính theo kết quả phân tích mẫu chất thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và xử phạt thực hiện theo quy định) đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường; buộc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không lập báo cáo, báo cáo không đúng, không đầy đủ hoặc không gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc quan trắc, thu thập, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thu thập, lưu giữ và quản lý thông tin môi trường theo quy định;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo quy định;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chỉnh sửa làm sai khác thông tin dữ liệu, tẩy xóa dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường.

3. Hành vi vi phạm hành chính về công khai thông tin môi trường thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công khai dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không đúng, không đầy đủ theo quy định; không cung cấp, cập nhật thông tin môi trường của mình vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không công khai thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 11; điểm d khoản 1 Điều 32; điểm b khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 61; khoản 1 Điều 62 Nghị định này;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công khai kết quả quan trắc chất thải của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gian dối khi cung cấp thông tin môi trường trong trường hợp phải công khai thông tin cho cộng đồng theo quy định.

4. Hành vi vi phạm hành chính về cung cấp thông tin môi trường thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo số liệu kết quả quan trắc nước thải, khí thải, chất thải khác không đúng với thực tế ô nhiễm của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công khai thông tin đối với các vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này;

b) Buộc cung cấp, công bố thông tin đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này;

c) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn thông tin môi trường đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây cản trở việc khai thác, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường;

b) Trồng cây làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi dịch chuyển trái phép các thiết bị, máy móc quan trắc môi trường.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 46. Vi phạm quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chậm nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định với thời gian chậm nộp dưới 31 ngày; không kịp thời tuân thủ yêu cầu cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính, đánh giá kết quả giảm phát thải khí nhà kính của các bộ quản lý lĩnh vực, địa phương; báo cáo sai lệch dưới 10% về tổng lượng phát thải khí nhà kính trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở và tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính trong báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở;

b) Nộp báo cáo hoặc gửi thông tin đăng ký, thông tin thực hiện của chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định dưới 15 ngày;

c) Đăng ký thông tin về số lượng tín chỉ các-bon được cấp, đã nhận, đã phân chia cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định dưới 15 ngày;

d) Nộp báo cáo việc bán hoặc chuyển tín chỉ các-bon ra nước ngoài cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định dưới 15 ngày.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau đây:

a) Nộp báo cáo hoặc gửi thông tin đăng ký, thông tin thực hiện của chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định từ 15 ngày đến dưới 31 ngày;

b) Đăng ký thông tin về số lượng tín chỉ các-bon được cấp, đã nhận, đã phân chia cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định từ 15 ngày đến dưới 31 ngày;

c) Nộp báo cáo việc bán hoặc chuyển tín chỉ các-bon ra nước ngoài cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định từ 15 ngày đến dưới 31 ngày.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sau đây:

a) Báo cáo sai lệch từ 10% trở lên về tổng lượng phát thải khí nhà kính trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở và tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính trong báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở;

b) Nộp báo cáo hoặc gửi thông tin đăng ký, thông tin thực hiện của chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định từ 31 ngày trở lên;

c) Đăng ký thông tin về số lượng tín chỉ các-bon được cấp, đã nhận, đã phân chia cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định từ 31 ngày trở lên;

d) Nộp báo cáo việc bán hoặc chuyển tín chỉ các-bon ra nước ngoài cho cơ quan quản lý nhà nước quá thời hạn quy định từ 31 ngày trở lên;

đ) Cung cấp thông tin không đúng về số lượng tín chỉ các-bon trong báo cáo về bán hoặc chuyển tín chỉ các-bon ra nước ngoài cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chậm nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở với thời gian chậm nộp từ 31 ngày trở lên đến dưới 91 ngày theo quy định.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức không thực hiện kê khai và nộp lệ phí chuyển nhượng tín chỉ các-bon cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

b) Chậm nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở trên 91 ngày theo quy định;

c) Thẩm định báo cáo không đúng theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận do cấp có thẩm quyền cấp; thẩm định không chính xác tổng lượng phát thải khí nhà kính trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở hoặc tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính trong báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở;

d) Không thực hiện báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở trong năm phải nộp báo cáo theo quy định hoặc chậm nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở quá 06 tháng kể từ thời điểm phải nộp báo cáo theo quy định.

6. Hành vi phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch nộp trả của tổ chức bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm lần đầu đối với hành vi phát thải vượt hạn ngạch nộp trả dưới 1.000 tấn CO_2 tương đương;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần đối với hành vi phát thải vượt hạn ngạch nộp trả dưới 1.000 tấn CO_2 tương đương;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi phát thải vượt hạn ngạch nộp trả từ 1.000 tấn CO_2 tương đương đến dưới 3.000 tấn CO_2 tương đương;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi phát thải vượt hạn ngạch nộp trả từ 3.000 tấn CO_2 tương đương đến dưới 5.000 tấn CO_2 tương đương;

đ) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi phát thải vượt hạn ngạch nộp trả từ 5.000 tấn CO_2 tương đương trở lên.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3, khoản 6 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về thành viên giao dịch các-bon

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với thành viên giao dịch các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo kết quả giao dịch cho chủ thể tham gia giao dịch ngay sau khi giao dịch được thực hiện theo hình thức đã thỏa thuận;

b) Không gửi sao kê hàng tháng tài khoản tiền, tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho chủ thể tham gia giao dịch hoặc khi có yêu cầu của chủ thể tham gia giao dịch;

c) Không lưu trữ hồ sơ giao dịch của khách hàng theo quy định của pháp luật;

d) Không thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất, báo cáo theo yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với thành viên giao dịch các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản của chủ thể tham gia giao dịch là khách hàng của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không bảo đảm chủ thể mở tài khoản giao dịch, chủ thể tham gia giao dịch là đối tượng thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo quy định;

c) Không bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin giao dịch trên hệ thống giao dịch các-bon;

d) Không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, dữ liệu và giải trình cho cơ quan có thẩm quyền đối với hoạt động giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước;

đ) Không báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch do Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành.

3. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thành viên giao dịch các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không giám sát hoạt động giao dịch của các chủ thể mở tài khoản hoặc có giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon tại thành viên giao dịch các-bon;

b) Không kiểm soát lệnh đặt vào hệ thống theo đúng quy định;

c) Không theo dõi số dư hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon hoặc số dư tiền của chủ thể tham gia giao dịch;

d) Không bảo đảm các chủ thể tham gia giao dịch là khách hàng của mình có đủ tiền, đủ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trước khi thực hiện giao dịch;

đ) Không triển khai áp dụng hệ thống chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon do Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành;

e) Ký hợp đồng mới hoặc gia hạn hợp đồng với khách hàng để thực hiện giao dịch qua hệ thống giao dịch các-bon trong thời gian thực hiện thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon;

g) Không thực hiện tất toán hoặc chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng trong thời gian thực hiện thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với thành viên giao dịch các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bảo đảm tài khoản giao dịch hiển thị tách biệt giữa cấu phần giao dịch các-bon và cấu phần giao dịch chứng khoán ngay từ khi đăng nhập vào tài khoản giao dịch của người dùng;

b) Không tách biệt các giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; không theo dõi riêng; không hạch toán riêng hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các hoạt động giao dịch khác;

c) Thực hiện bù trừ chéo hoặc vay, mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các hoạt động giao dịch khác;

d) Không bảo mật tài khoản và hồ sơ giao dịch của khách hàng theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ đăng ký tham gia hệ thống giao dịch các-bon có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc gây hiểu nhầm hoặc không có đầy đủ nội dung theo quy định hoặc không có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan, tổ chức chấp thuận đăng ký.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Đình chỉ hoạt động tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về thành viên lưu ký các-bon

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với thành viên lưu ký các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lưu trữ hồ sơ của khách hàng theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với thành viên lưu ký các-bon thực hiện hành vi không cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản của chủ thể tham gia giao dịch là khách hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thành viên lưu ký các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ký hợp đồng mới hoặc gia hạn hợp đồng với khách hàng để thực hiện hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trong thời gian thực hiện thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon;

b) Không thực hiện tất toán hoặc chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng trong thời gian thực hiện thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với thành viên lưu ký các-bon thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không quản lý tách biệt hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các loại tài sản khác của khách hàng và tài sản của thành viên lưu ký các-bon;

b) Không bảo mật tài khoản và hồ sơ của khách hàng theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ đăng ký tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc gây hiểu nhầm hoặc không có đầy đủ nội dung theo quy định hoặc không có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan, tổ chức chấp thuận đăng ký.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Đình chỉ hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 49. Vi phạm quy định về ngân hàng thanh toán

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với ngân hàng thanh toán không báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với ngân hàng thanh toán không cung cấp số liệu thông tin thanh toán giao dịch theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định.

3. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với ngân hàng thanh toán thực hiện hành vi không báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi không đáp ứng một trong những yêu cầu làm ngân hàng thanh toán.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với ngân hàng thanh toán thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không quản lý thông tin chi tiết số dư tiền gửi thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của chủ thể tham gia giao dịch theo thông tin do thành viên lưu ký các-bon cung cấp để bảo đảm thanh toán đúng giao dịch của chủ thể đó;

b) Không tổ chức việc thanh toán cho giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon tách biệt với hoạt động thanh toán khác của ngân hàng;

c) Không hoàn tất các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đối với khách hàng cho đến khi có ngân hàng thanh toán thay thế;

d) Không báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngay lập tức khi hoạt động thanh toán tiền giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bị tê liệt một phần hoặc toàn bộ.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không chính xác, sai sự thật hoặc gây hiểu nhầm trong hồ sơ đăng ký làm ngân hàng thanh toán theo quy định.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không giám sát Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật;

b) Không giám sát giao dịch trên cơ sở báo cáo giám sát, dữ liệu giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và báo cáo giám sát của thành viên giao dịch các-bon;

c) Không giám sát thành viên giao dịch các-bon trong việc tuân thủ nghĩa vụ theo quy định pháp luật;

d) Không gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát giao dịch có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong vòng 24 giờ kể từ khi Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam phát hiện.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện hành vi chấp thuận đăng ký tham gia hệ thống giao dịch các-bon khi thành viên giao dịch các-bon chưa đáp ứng đủ các yêu cầu đối với thành viên giao dịch các-bon; đình chỉ hoặc chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon khi thành viên không thuộc trường hợp bị đình chỉ hoặc chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon.

Điều 51. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam để phục vụ hoạt động thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

b) Không cung cấp kết quả giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi có yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của mình trong thời hạn 72 giờ kể từ khi phát sinh các sự kiện theo quy định; không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của mình kết quả giao dịch trong ngày theo quy định;

b) Không báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam về việc tạm ngừng, khôi phục hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thực hiện hành vi không giám sát giao dịch trên hệ thống giao dịch các-bon theo quy định.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội không thực hiện việc tạm ngừng, khôi phục hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo quy định.

Điều 52. Vi phạm quy định về hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để phục vụ hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, giám sát giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

b) Không cung cấp kết quả hoạt động thanh toán giao dịch, số dư sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

c) Không gửi thông tin danh sách tài khoản lưu ký cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của mình trong thời hạn 72 giờ kể từ khi phát sinh các sự kiện theo quy định;

b) Không giám sát thành viên lưu ký các-bon trong việc tuân thủ quy định về hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo quy định;

c) Không gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo giám sát thành viên lưu ký các-bon có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến tình hình lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon trong nước trong vòng 24 giờ kể từ khi Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam phát hiện;

d) Không bảo vệ cơ sở dữ liệu hoặc không lưu giữ hồ sơ về lưu ký và thanh toán giao dịch theo quy định của pháp luật;

đ) Không thực hiện hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hành vi chấp thuận đăng ký tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon khi thành viên lưu ký chưa đáp ứng đủ các yêu cầu đối với thành viên lưu ký các-bon; đình chỉ hoặc chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon đối với thành viên lưu ký các-bon khi không thuộc trường hợp đình chỉ hoặc chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam không thực hiện tạm ngừng hoặc khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch theo quy định.

Điều 53. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về sử dụng tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, về đăng ký thông tin tài khoản lưu ký, hủy đăng ký thông tin tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký các-bon;

b) Không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, dữ liệu và giải trình đối với hoạt động giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về việc chỉ được sử dụng 01 tài khoản giao dịch chứng khoán theo pháp luật chứng khoán tại thành viên giao dịch các-bon để giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo nguyên tắc tách bạch, riêng biệt hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các hoạt động giao dịch khác.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đặt lệnh mua hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon khi không có đủ tiền để thanh toán theo quy định hoặc đặt lệnh bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon khi không có đủ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon để chuyển giao theo quy định;

b) Thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính bên ngoài hệ thống giao dịch các-bon, ngoại trừ các trường hợp chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định về sàn giao dịch các-bon trong nước.

4. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cấu kết, lôi kéo người khác mua, bán hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch để thao túng giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon trong nước mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lợi dụng sự cố, lỗ hổng trong hệ thống công nghệ thông tin để chiếm đoạt hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về bảo vệ tầng ô-dôn

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đăng ký sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát (sau đây gọi là các chất được kiểm soát) ban hành theo Danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Không xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ các chất được kiểm soát theo quy định;

c) Không nộp báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát định kỳ theo quy định;

b) Cung cấp thông tin không đúng hoặc không đầy đủ trong báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát, đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kỹ thuật viên thực hiện thu gom các chất được kiểm soát không có văn bằng, chứng chỉ hoặc chứng nhận phù hợp theo quy định;

b) Không sử dụng thiết bị phù hợp theo quy định cho hoạt động thu gom, vận chuyển, lưu giữ các chất được kiểm soát;

c) Không có quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn các chất được kiểm soát theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất một hoặc nhiều chất được kiểm soát vượt số lượng được phân bổ đối với từng chất theo thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch, nhưng tổng lượng các chất được kiểm soát sản xuất không vượt hạn ngạch được cấp;

b) Nhập khẩu một hoặc nhiều chất được kiểm soát vượt số lượng được phân bổ đối với từng chất theo thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch, nhưng tổng lượng các chất được kiểm soát nhập khẩu không vượt hạn ngạch được cấp;

c) Chuyển nhượng hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát;

d) Không chuyển giao chất được kiểm soát cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý theo quy định.

5. Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường dưới 3 kg chất được kiểm soát;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường từ 3 kg đến dưới 5 kg chất được kiểm soát;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường từ 5 kg đến dưới 10 kg chất được kiểm soát;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường từ 10 kg đến dưới 50 kg chất được kiểm soát;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường từ 50 kg đến dưới 100 kg chất được kiểm soát;

e) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường từ 100 kg đến dưới 200 kg chất được kiểm soát;

g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi thải ra môi trường từ 200 kg trở lên chất được kiểm soát.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt như sau:

a) Sản xuất các chất được kiểm soát vượt hạn ngạch được cấp theo quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát;

b) Nhập khẩu các chất được kiểm soát vượt hạn ngạch được cấp theo quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát;

c) Sản xuất hoặc nhập khẩu các chất được kiểm soát thuộc Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Chính phủ;

d) Sản xuất hoặc nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm thuộc Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu theo quy định của Chính phủ;

đ) Sản xuất hoặc nhập khẩu trái phép các chất được kiểm soát;

e) Thực hiện tái chế các chất được kiểm soát không đáp ứng yêu cầu theo quy định;

g) Kinh doanh thương mại chất được kiểm soát sau khi tái chế không tuân thủ quy định pháp luật.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện xử lý để tiêu hủy các chất được kiểm soát không có giấy phép môi trường phù hợp.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các vi phạm quy định tại các điểm c, d khoản 4, khoản 5, các điểm c, d, đ, e, g khoản 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 4 và khoản 6 Điều này;

b) Buộc thu hồi, tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 6 Điều này.

Điều 55. Vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

1. Các hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên được xác lập theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa được áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó.

2. Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi săn bắt, đánh bắt, khai thác động vật hoang dã, thực vật hoang dã trong khu bảo tồn đất ngập nước, trừ trường hợp tội phạm về môi trường và trừ trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn đất ngập nước;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi san lấp, đào đắp, thay đổi, ngăn dòng chảy tự nhiên làm thay đổi chế độ thủy văn trong khu bảo tồn đất ngập nước; chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại, nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp; cư trú trái phép trong khu bảo tồn;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn đất ngập nước;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn; ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đất ngập nước;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi làm thay đổi cấu trúc của hệ sinh thái và suy giảm thành phần loài trong khu bảo tồn đất ngập nước;

g) Các hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng.

3. Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m^2 đến dưới 400 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m^2 đến dưới 800 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m^2 đến dưới 1.200 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m^2 đến dưới 1.500 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại dưới 100 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo tồn nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m^2 đến dưới 2.000 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 100 m^2 đến dưới 200 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m^2 trở lên đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 200 m^2 đến dưới 300 m^2 đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn;

h) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 300 m^2 trở lên đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn; trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

4. Hành vi hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên là vùng đất ngập nước quan trọng ngoài khu bảo tồn, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi gây tổn hại đến sinh cảnh của các loài chim nước, chim di cư;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sản, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Hành vi gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sản thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thì áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

5. Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m^2 đất, đất có mặt nước, mặt biển;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m^2 đến dưới 400 m^2 đất, đất có mặt nước, mặt biển;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m^2 đến dưới 800 m^2 đất, đất có mặt nước, mặt biển;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m^2 đến dưới 1.200 m^2 đất, đất có mặt nước, mặt biển;

đ) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m^2 đến dưới 1.500 m^2 đất, đất có mặt nước, mặt biển;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m^2 đến dưới 2.000 m^2 đất, đất có mặt nước, mặt biển;

g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m^2 trở lên đất, đất có mặt nước, mặt biển.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ và g khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ và g khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều này.

Điều 56. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Hành vi vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng được áp dụng hình thức xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định mà không ký hợp đồng với bên cung ứng trong trường hợp chi trả trực tiếp hoặc với cơ quan nhận ủy thác trong trường hợp chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác.

3. Hành vi bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai số tiền phải chi trả theo hình thức ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên.

4. Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.

5. Hành vi bên cung ứng không lập Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với lần đầu phát hiện hành vi vi phạm;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp không khắc phục vi phạm.

6. Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền còn lại dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền còn lại từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền còn lại từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu số tiền còn lại từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu số tiền còn lại từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu số tiền còn lại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu số tiền còn lại từ 500.000.000 đồng trở lên.

7. Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 500.000.000 đồng trở lên.

Điều 57. Vi phạm quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi trồng cấy nhân tạo loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm và vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ mà không thông báo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi săn bắt các loài chim nước, chim di cư tại khu bảo tồn đất ngập nước và vùng đất ngập nước quan trọng, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 55 Nghị định này.

3. Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực di sản thiên nhiên, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

4. Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

5. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có giá trị dưới 15.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 58. Vi phạm quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không báo cáo tình trạng loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định.

2. Hành vi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng, cấy nhân tạo các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng, cấy nhân tạo phục vụ mục đích thương mại không tuân thủ các quy định của pháp luật thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, khai báo nguồn gốc, lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung đã được phê duyệt tại Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ban hành kèm theo giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm: số lượng cá thể theo danh mục; điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; thực hiện các quy trình về: nuôi dưỡng, chăm sóc loài; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền) hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Hoạt động không có giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 59. Vi phạm quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn không vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại.

3. Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 480.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 480.000.000 đồng đến 560.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 560.000.000 đồng đến 640.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

4. Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm xảy ra ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với vi phạm xảy ra trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

5. Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy các loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp không kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt như sau:

a) Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Mức tiền phạt tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm quy định tại khoản này không vượt quá 1.000.000.000 đồng.

6. Hành vi nhập khẩu vi sinh vật ngoại lai xâm hại bị phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

7. Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 480.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 480.000.000 đồng đến 560.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 560.000.000 đồng đến 640.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 640.000.000 đồng đến 720.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

l) Phạt tiền từ 720.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

m) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 880.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;

n) Phạt tiền từ 880.000.000 đồng đến 920.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 230.000.000 đồng;

o) Phạt tiền từ 920.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm trị giá từ 230.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 60. Vi phạm quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo hoạt động theo quy định trong thời gian tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu không vì mục đích thương mại ghi tại giấy phép tiếp cận nguồn gen.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ các nội dung trong kế hoạch tiếp cận nguồn gen đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen cho bên thứ ba với cùng mục đích sử dụng để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại;

c) Không tiến hành chia sẻ lợi ích thu được từ việc sử dụng nguồn gen với các bên liên quan theo quy định;

d) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo hoạt động theo quy định trong thời gian tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại ghi tại giấy phép tiếp cận nguồn gen;

đ) Đưa nguồn gen ra khỏi lãnh thổ Việt Nam nhưng không thực hiện đúng các nội dung quy định tại giấy phép tiếp cận nguồn gen hoặc quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại;

e) Sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen không đúng nội dung, mục đích.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen được giao quản lý cho cá nhân, tổ chức khác không đúng quy định của pháp luật; chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen kèm theo việc thay đổi mục đích sử dụng ghi tại giấy phép tiếp cận nguồn gen, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiếp cận nguồn gen khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc có giấy phép tiếp cận nguồn gen nhưng đã hết hạn.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nghiên cứu tạo ra, phát triển công nghệ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi nghiên cứu tạo ra, phân tích thử nghiệm, cách ly sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen tại các nơi không được phép thực hiện.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai lệch trong hồ sơ đăng ký cấp phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, hồ sơ cấp giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín;

b) Không thực hiện đúng nội dung trong giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, giấy chứng nhận an toàn sinh học, giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen sau đây:

a) Che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học và sức khỏe con người, vật nuôi trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen;

b) Đưa vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sinh vật biến đổi gen không thuộc đối tượng trong đề tài nghiên cứu đã đăng ký; không thuộc giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen và kế hoạch khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đã được phê duyệt.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen sau đây:

a) Không tuân thủ chặt chẽ các quy định về cách ly gây thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm, sản xuất khép kín;

b) Không áp dụng các biện pháp khẩn cấp để xử lý, tiêu hủy triệt để sinh vật biến đổi gen khi phát hiện sinh vật biến đổi gen gây ra rủi ro đối với môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe con người và vật nuôi mà không kiểm soát được;

c) Để thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm, sản xuất khép kín sinh vật biến đổi gen.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen và thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này gây ra.

Điều 62. Vi phạm quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nhập khẩu, mua, bán, phóng thích sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng nội dung trong giấy chứng nhận an toàn sinh học.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh sinh vật biến đổi gen khi không có giấy chứng nhận an toàn sinh học theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học;

b) Nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học;

b) Nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này;

b) Buộc tái xuất lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất thì buộc tiêu hủy lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen.

Điều 63. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gây khó khăn cho công tác điều tra, nghiên cứu, kiểm soát, đánh giá hiện trạng môi trường hoặc hoạt động công vụ của người có thẩm quyền;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành công vụ;

c) Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra;

d) Không tổ chức đối thoại về môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc theo đơn thư khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của cá nhân, tổ chức có liên quan theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Cản trở công tác của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường;

d) Không cử đại diện có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tham gia buổi công bố quyết định kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường hoặc không cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tẩu tán tang vật vi phạm, tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trì hoãn, trốn tránh không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 64. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 65. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ, Thanh tra viên Bộ Công an có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 400.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 600.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế gồm: Trưởng phòng An ninh giao thông, xây dựng, Trưởng phòng An ninh nông, lâm, ngư nghiệp, Trưởng phòng An ninh khoa học, công nghệ và tài nguyên, môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự và con dấu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông và tương đương gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu gồm: Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án kinh tế, tham nhũng trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại; Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án kinh tế, tham nhũng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án kinh tế, tham nhũng trong lĩnh vực giao thông, xây dựng; Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án kinh tế, tham nhũng trong lĩnh vực khác và án môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp; Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm môi trường trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông; Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm môi trường trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, đa dạng sinh học và tài nguyên; Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm môi trường trong lĩnh vực y tế, an toàn thực phẩm, dịch vụ du lịch; Giám đốc Trung tâm Kiểm định môi trường; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực môi trường thuộc Cục Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Môi trường, Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu và Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Môi trường, Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu, Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 67. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra quốc phòng

1. Thanh tra viên Bộ Quốc phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng.

2. Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng; Trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra của Bộ Quốc phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 68. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 300.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 69. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 400.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, i, k và l khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, i, k và l khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 70. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 71. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm, Kiểm ngư

1. Kiểm lâm viên, kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 400.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, e, i, k và l khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, e, i, k và l khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 72. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường và Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 73. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra; Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Thanh tra viên Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Thanh tra viên Thanh tra Hàng hải Việt Nam, thanh tra viên Thanh tra Hàng không Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 200.000.000 đồng.

5. Trưởng đoàn thanh tra của cơ quan Thanh tra Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra của cơ quan Thanh tra Hàng không Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

8. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Chánh Thanh tra Hàng không Việt Nam, Chánh Thanh tra tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

9. Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 74. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan kiểm tra chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Giám đốc Sở về lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 75. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan kiểm tra chuyên ngành quản lý môi trường y tế

1. Giám đốc Sở Y tế, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Phòng bệnh thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Phòng bệnh, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 76. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e và điểm g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e và điểm g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e và điểm g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 77. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm môi trường để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của các lực lượng được quy định cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này trong phạm vi quản lý của mình, trừ các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 47, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này trong phạm vi quản lý của mình;

c) Cục trưởng Cục Môi trường; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục trưởng Cục Môi trường thành lập; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực môi trường thuộc Cục Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này, trừ các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 47, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 Nghị định này;

d) Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và địa bàn được giao quản lý;

Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Thanh tra quốc phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Điều 10 và Điều 13 Nghị định này trong trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Điều 11 và Điều 12 Nghị định này trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và Điều 63 Nghị định này;

e) Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường xảy ra trong vùng biển Việt Nam được quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21 và 24; điểm d khoản 2, khoản 4 Điều 25; các khoản 4, 5 và 6 Điều 26; Điều 28; các khoản 5, 6 và 7 Điều 30; các khoản 4, 5 và 6 Điều 31; các khoản 6 và 7 Điều 32; các điểm c, đ, e, g và h khoản 3 Điều 35; các Điều 37 và 40; khoản 2 Điều 41; các khoản 5 và 6 Điều 62 và Điều 63 Nghị định này;

g) Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại các Điều 25, 26, 28, 29, 30, 31, 37, 40, 57, 59, 60, 62 và 63 Nghị định này;

h) Kiểm lâm có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động kiểm lâm được quy định tại các Điều 55, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63 Nghị định này.

Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động kiểm ngư được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37; khoản 5 Điều 56; khoản 6 và khoản 7 Điều 59; điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 62 và Điều 63 Nghị định này. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan kiểm tra chuyên ngành thủy sản có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động thủy sản được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37; các Điều 55, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63 Nghị định này;

i) Cảng vụ hàng hải, Thanh tra Hàng hải Việt Nam, người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan kiểm tra chuyên ngành hàng hải có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm

vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động hàng hải được quy định tại các Điều 37, 40, 41 và 63 Nghị định này; Cảng vụ đường thủy nội địa có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong khu vực đường thủy được quy định tại các Điều 40, 41 và 63 Nghị định này; Cảng vụ hàng không, Thanh tra Hàng không Việt Nam, người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan kiểm tra chuyên ngành hàng không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong khu vực hàng không được quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 25 và Điều 63 Nghị định này;

k) Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động hải quan được quy định tại Điều 28; khoản 1 và khoản 2 Điều 35; điểm d và e khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 36; khoản 5 Điều 42; điểm b khoản 4, điểm b, c, d và đ khoản 6 Điều 54; Điều 59; điểm đ khoản 2 Điều 60; điểm b khoản 4 Điều 61; Điều 62 và Điều 63 Nghị định này;

l) Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được giao quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động quản lý thị trường, hàng hóa và hoạt động mua, bán, sử dụng động vật hoang dã, được quy định tại các Điều 54, 57, 59, 60, 62 và 63 Nghị định này; người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan kiểm tra chuyên ngành công thương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý của mình đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 46 Nghị định này;

m) Người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan kiểm tra chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 22; khoản 2 và khoản 5 Điều 25 Nghị định này;

n) Người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan kiểm tra chuyên ngành quản lý môi trường y tế có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực đối với các vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 26; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 27; khoản 1 và khoản 2, các điểm a, c, d, đ và e khoản 3, các khoản 4, 5 và 7 Điều 30, Điều 63 Nghị định này mà thực hiện trong khuôn viên bệnh viện và cơ sở y tế;

o) Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Điều 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và Điều 63 Nghị định này;

p) Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Điều 46, 54 và điểm b khoản 3 Điều 53, Điều 63 Nghị định này;

q) Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Điều 37, Điều 63 Nghị định này;

r) Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; Thanh tra viên Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra trong thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật;

s) Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trưởng đoàn kiểm tra do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 47, 48, 49, 50, 51, 52, các khoản 1, 2 và điểm a khoản 3 Điều 53, các điểm a, b, c khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 63 Nghị định này; Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 47, 48, 49, 50, 51, 52, các khoản 1, 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 53, các điểm a, b, c khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 63 Nghị định này.

2. Chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường để truy cứu trách nhiệm hình sự và chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính:

a) Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm về môi trường đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự và chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Điều 62 và Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Đối với vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm về môi trường được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra thì thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

Điều 78. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn, bị đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc bị buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với cá nhân, tổ chức quy định tại Chương II Nghị định này thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định của Chính phủ về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn mà có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ gây ô nhiễm môi trường thì trách nhiệm của các cơ quan tổ chức thực hiện quyết định xử phạt như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành liên quan chỉ đạo các cơ quan tổ chức thực hiện việc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của bộ như sau:

Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan của người đã xử phạt, Công an nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm nằm trong khu vực của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan của người đã xử phạt, Công an nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp trong khu vực của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nằm trên địa bàn 02 xã trở lên;

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan của người đã xử phạt, Công an cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp trong khu vực của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nằm trên địa bàn 01 xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện việc tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan của người đã xử phạt, Công an nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm nằm trong khu vực thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan của người đã xử phạt, Công an nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp nằm trong khu vực thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nằm trên địa bàn 02 xã trở lên;

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan của người đã xử phạt, Công an cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cá nhân, tổ chức đó vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc khu vực trong phạm vi quản lý của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nằm trên địa bàn 01 xã.

3. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn, bị đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc bị buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm được quy định như sau:

a) Cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chức năng hoàn thành nhiệm vụ và chỉ được phép hoạt động trở lại khi đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm;

b) Cá nhân, tổ chức bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt, báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan đã xử phạt và cơ quan đã cấp giấy phép để kiểm tra, giám sát;

c) Đối với các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường hoặc phải cải tạo, nâng cấp và xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, cá nhân, tổ chức vi phạm phải khẩn trương khắc phục hậu quả vi phạm;

Sau khi rà soát, cải tạo, nâng cấp và xây dựng các công trình bảo vệ môi trường (nếu có), cá nhân, tổ chức phải gửi báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đã khắc phục cho cơ quan có thẩm quyền của người đã xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 79 Nghị định này để kiểm tra, giám sát và cho phép vận hành thử nghiệm theo quy định; gửi báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường sau khi công trình được vận hành ổn định (kèm theo các hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả phân tích mẫu chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do đơn vị có chức năng thực hiện) cho cơ quan có thẩm quyền của người đã xử phạt;

d) Tổ chức bị đình chỉ hoạt động tham gia hệ thống giao dịch các-bon có thời hạn, hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch có thời hạn phải dừng ngay một phần hoặc toàn bộ việc tham gia hệ thống giao dịch các-bon hoặc hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon; không được ký hợp đồng mới, không được gia hạn các hợp đồng với khách hàng để thực hiện giao dịch qua hệ thống giao dịch các-bon, hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; phải thực hiện tất toán, chuyển khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có).

Điều 79. Kiểm tra và xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Việc kiểm tra và xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, bị đình chỉ hoạt động trước khi đi vào hoạt động trở lại hoặc bị buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm trong trường hợp người đã xử phạt thuộc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường (cơ quan có thẩm quyền) được quy định như sau:

a) Trước thời điểm hết hạn tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, đình chỉ hoạt động hoặc khắc phục hậu quả vi phạm ít nhất 15 ngày làm việc hoặc sau khi đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm phải gửi báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường (kèm theo các hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả phân tích mẫu chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do đơn vị có chức năng thực hiện) cho cơ quan có thẩm quyền của người đã xử phạt;

Báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường bao gồm các nội dung: thông tin chung về cá nhân, tổ chức (tên cá nhân, tổ chức, địa chỉ, địa điểm hoạt động, tài khoản, giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, văn bản thông báo kết quả kiểm tra); kết quả khắc phục hậu quả vi phạm hành chính (kết quả khắc phục vi phạm về nước thải, kết quả khắc phục vi phạm về bụi, khí thải, kết quả khắc phục vi phạm về tiếng ồn, kết quả khắc phục vi phạm về độ rung, kết quả khắc phục vi phạm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, kết quả khắc phục các vi phạm khác về bảo vệ môi trường);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra xác nhận việc khắc phục hậu quả vi phạm theo nội dung quyết định xử phạt và kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra việc khắc phục vi phạm (trừ trường hợp phải trưng cầu kết quả giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường), cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường và tháo mở niêm phong (nếu có) để cá nhân, tổ chức hoạt động trở lại sau khi chấp hành xong hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt;

d) Trường hợp cá nhân, tổ chức chưa khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường thì tiếp tục thực hiện việc khắc phục nhưng không quá thời hạn ghi trong quyết định xử phạt; trường hợp đã tích cực thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm nhưng chưa hoàn thành việc khắc phục do không đủ thời gian để khắc phục thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, gia hạn để khắc phục nhưng không quá 24 tháng; trường hợp cố tình không thực hiện việc khắc phục vi phạm thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra và xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, bị đình chỉ hoạt động trước khi đi vào hoạt động trở lại hoặc bị buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm trong trường hợp người xử phạt không thuộc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Trước ít nhất 15 ngày làm việc, kể từ thời điểm hết hạn tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, đình chỉ hoạt động hoặc khắc phục hậu quả vi phạm hoặc sau khi đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm phải gửi báo cáo kết quả khắc phục hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường (kèm theo các hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả phân tích mẫu chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường do đơn vị có chức năng thực hiện) và gửi cho:

Cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có chức năng kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường hoặc cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính (nếu dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính (nếu dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thuộc thẩm quyền hoặc được phân cấp, phân quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường được gửi đồng thời cho cơ quan của người đã xử phạt để phối hợp kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này chủ trì, phối hợp với cơ quan của người đã xử phạt tiến hành kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm theo nội dung quyết định xử phạt và văn bản thông báo kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường (nếu có). Trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có chức năng kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm đối với trường hợp thuộc trách nhiệm kiểm tra của cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có chức năng kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường;

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra việc khắc phục vi phạm (trừ trường hợp phải trưng cầu kết quả giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường), cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này ban hành thông báo kết quả kiểm tra việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường, đồng thời thông báo cho cơ quan có trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 78 Nghị định này tháo mở niêm phong (nếu có) để cá nhân, tổ chức hoạt động trở lại sau khi chấp hành xong hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt;

d) Trường hợp cá nhân, tổ chức chưa khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường thì tiếp tục thực hiện việc khắc phục nhưng không quá thời hạn ghi trong quyết định xử phạt; trường hợp đã tích cực thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm nhưng chưa hoàn thành việc khắc phục do không đủ thời gian để khắc phục thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này xem xét, gia hạn để khắc phục nhưng không quá 24 tháng; trường hợp cố tình không thực hiện việc khắc phục vi phạm thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được nhiều cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường là cơ quan cấp trên đã cấp giấy phép môi trường. Trường hợp cần thiết, cơ quan cấp trên đã cấp giấy phép môi trường giao cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cấp dưới kiểm tra việc khắc phục hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

4. Đối với các hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị đình chỉ hoạt động do không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc không có giấy phép môi trường theo quy định thì kết quả giải quyết các thủ tục hành chính tương ứng của cấp có thẩm quyền là căn cứ để xác nhận việc đã khắc phục xong hậu quả vi phạm về bảo vệ môi trường trước khi hoạt động trở lại theo quy định tại Điều này.

Điều 80. Quy định về biên bản, thẩm quyền lập biên bản và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được lập theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

b) Công chức, viên chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan được giao chức năng kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan chuyên môn về lĩnh vực môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của các tỉnh, thành phố; công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các bộ, cơ quan ngang bộ;

c) Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

d) Cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp xã đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý;

đ) Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được giao nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, trật tự đô thị đang thi hành nhiệm vụ liên quan đến bảo vệ môi trường tại các khu đô thị, khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

e) Viên chức thuộc lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập tổ chức Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

g) Công chức thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đang thi hành công vụ; thành viên Đoàn kiểm tra do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thành lập đang thi hành nhiệm vụ kiểm tra hoạt động giao dịch và hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước.

Điều 81. Công bố công khai thông tin vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Công khai thông tin cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội trong các trường hợp sau:

a) Cá nhân, tổ chức bị tước quyền sử dụng giấy phép môi trường;

b) Cá nhân, tổ chức bị đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường hoặc bị đình chỉ hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường;

c) Cơ sở bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

d) Cá nhân, tổ chức bị đình chỉ hoạt động tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon, hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch của thành viên lưu ký các-bon, hoạt động giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước;

đ) Cá nhân, tổ chức bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 53 Nghị định này; cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 53 Nghị định này;

e) Các trường hợp khác do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định theo quy định pháp luật.

2. Thông tin công khai bao gồm: Tên cá nhân, tổ chức vi phạm; địa chỉ trụ sở hoặc địa điểm vi phạm; hành vi vi phạm; hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

3. Thông tin vi phạm hành chính được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành quyết định xử phạt; cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính, cơ sở dữ liệu về môi trường theo quy định.

4. Việc công khai thông tin do Thủ trưởng cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quyết định theo quy định. Trường hợp quyết định xử phạt bị sửa đổi, hủy bỏ, đình chỉ thi hành hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm đã chấp hành xong quyết định xử phạt, đã khắc phục xong hậu quả vi phạm (nếu có) thì cơ quan đã công khai thông tin có trách nhiệm cập nhật, cải chính hoặc gỡ bỏ thông tin đã công khai theo quy định.

Điều 82. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt; trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định

1. Các biện pháp cưỡng chế, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, cụ thể:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các

cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm nằm trong khu vực của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp trong khu vực của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nằm trên địa bàn 02 xã trở lên;

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an cấp xã nơi có cá nhân, tổ chức vi phạm và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp trong khu vực của Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nằm trên địa bàn 01 xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở bị cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện việc cưỡng chế đình chỉ hoạt động, buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp theo quy định;

c) Công an nhân dân các cấp có liên quan có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế, bố trí lực lượng ngăn chặn kịp thời các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp

dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định khi được yêu cầu.

Điều 83. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động hoặc cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định

1. Cá nhân, tổ chức liên quan đến đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời khi có yêu cầu.

2. Kể từ thời điểm nhận được yêu cầu, cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải phối hợp với các cơ quan có liên quan huy động lực lượng, phương tiện để thực hiện biện pháp đã ghi trong quyết định cưỡng chế. Nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được thực hiện theo quy định của Chính phủ về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 84. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan trong việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động, cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động hoặc cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án, cơ sở hoặc một phần diện tích của dự án, cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 85. Quy định chuyển tiếp

1. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm kết thúc hành vi vi phạm để xử lý.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa kết thúc khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

4. Các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường mà được phân cấp, phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật thì việc xác định hành vi vi phạm được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 14 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

5. Các dự án, cơ sở đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc xác định hành vi vi phạm được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

Điều 86. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 87. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG NGUY HẠI TRONG CHẤT THẢI

(Kèm theo Nghị định số 412/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)

I. CÁC THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG NGUY HẠI TRONG NƯỚC, NƯỚC THẢI

STT	Thành phần nguy hại	Công thức hóa học
A	**Các thành phần nguy hại vô cơ**	
	Nhóm kim loại nặng và hợp chất vô cơ của chúng (tính theo nguyên tố kim loại)	
1	Asen (Arsenic)	As
2	Cadmi (Cadmium)	Cd
3	Chì (Lead)	Pb
4	Kẽm (Zinc)	Zn
5	Niken (Nickel)	Ni
6	Thủy ngân (Mercury)	Hg
7	Crom VI (Chromium VI)	Cr
	Các thành phần vô cơ khác	
8	Muối florua (Fluoride) trừ canxi florua (calcium fluoride)	F^-
9	Xyanua/Tổng Xyanua	CN^-
B	**Các thành phần nguy hại hữu cơ**	
1	Tổng Phenol	
2	PCB	
3	Dioxin	
4	Dầu mỡ khoáng	
5	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	
6	Hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	
7	Halogen hữu cơ dễ hấp thụ (AOX)	

II. CÁC THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG NGUY HẠI TRONG KHÍ, KHÍ THẢI

STT	Thông số môi trường nguy hại	Công thức hóa học
A	**Các chất vô cơ**	
1	Asen và các hợp chất, tính theo As	As
2	Axit clohydric	HCl
3	Hơi HNO_3 (các nguồn khác), tính theo NO_2	HNO_3
4	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	H_2SO_4
5	Bụi chứa silic	
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	Cd
7	Clo	Cl_2
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	
9	Thủy ngân (kim loại và hợp chất, tính theo Hg)	Hg
10	HydroXyanua	HCN
11	Chì và hợp chất, tính theo Pb	Pb
12	Tổng các kim loại nặng và hợp chất tương ứng	
B	**Các chất hữu cơ**	
1	Acetaldehyt	CH_3CHO
2	Acrolein	CH_2=CHCHO
3	Anilin	$C_6H_5NH_2$
4	Benzidin	$NH_2C_6H_4C_6H_4NH_2$
5	Benzen	C_6H_6
6	Chloroform	$CHCl_3$
7	Formaldehyde	HCHO

8	Naphtalen	$C_{10}H_8$
9	Phenol	C_6H_5OH
10	Tetracloetylen	C_2Cl_4
11	Vinyl clorua	$ClCH=CH_2$
12	Methyl mercaptan	CH_3SH
13	Styren	$C_6H_5CH=CH_2$
14	Toluen	$C_6H_5CH_3$
15	Xylen	$C_6H_4(CH_3)_2$
16	Tổng Dioxin/Furan	